

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 11/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 56



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 202.688.797.500 đồng Việt Nam, tương đương 20.268.879,75 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2022 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2023, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại 2023-2027.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ :



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là -3,30% so với thời điểm 30 tháng 6 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ:

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 202.688.797.500 đồng Việt Nam, tương đương với 20.268.879,75 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Danh mục chứng khoán	92,82%	58,45%	90,56%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3,11%	41,13%	9,37%
Tài sản khác	4,07%	0,42%	0,07%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	327.425.677.201	525.375.895.473	390.556.877.939
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	20.268.879,75	31.449.774,21	19.736.864,56
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	16.154,10	16.705,23	19.788,19
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.399,59	20.264,67	19.788,19
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.061,34	16.266,26	14.394,83
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,83%	-16,33%	30,45%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	4,08%	-10,95%	30,51%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,68%	-5,27%	3,10%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,47%	1,91%	3,25%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	386,63%	133,12%	231,61%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-3,30%	-3,30%
3 năm đến thời điểm báo cáo	40,54%	12,01%
5 năm đến thời điểm báo cáo	19,01%	3,54%
Từ khi thành lập	61,54%	6,33%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,83%	-16,33%	30,45%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

6 tháng đầu năm 2023, GDP tăng 3,72%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%. Về cơ cấu nền kinh tế, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Tuy nhiên sản xuất công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 12,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%, tương đương cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 20/6/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,30%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26% (cùng thời điểm năm trước tăng 3,97%); tăng trưởng tín dụng đạt 3,13% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,51%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm làm cho chỉ số giá nhóm giao thông so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 0,18% trong tháng 2/2023 đã giảm mạnh 11,98% trong tháng 6/2023. Tính bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2022.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

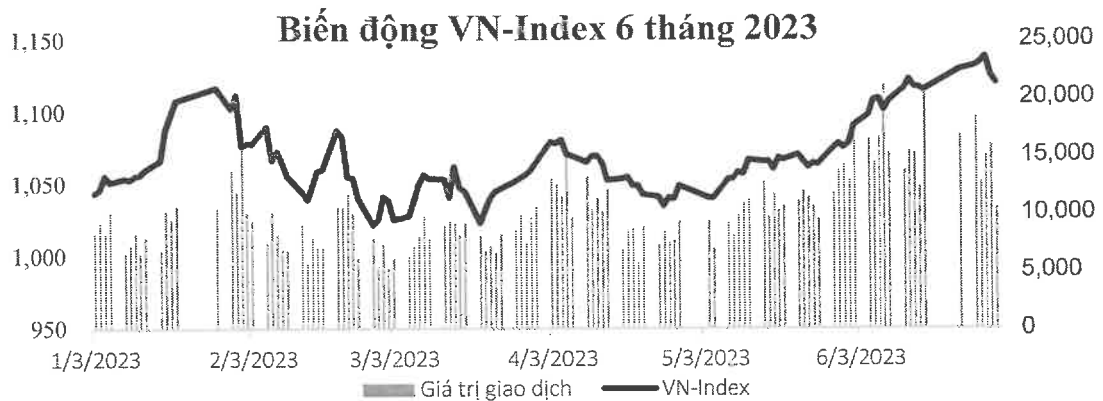
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 9,99% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Thị trường chứng khoán



Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 30/06/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.120,18 điểm, tăng 11,20% so với cuối năm 2022. Mức tăng giá của chỉ số VN-Index được dẫn dắt bởi những nhóm ngành như chứng khoán, đầu tư công, xây dựng và vật liệu xây dựng. Đây đều là những nhóm ngành được hưởng lợi nhờ xu thế nới lỏng tiền tệ và các chính sách thúc đẩy phục hồi kinh tế gần đây của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 13.118 tỷ đồng/phiên, giảm 35,7% so với bình quân năm 2022. Tổng vốn hóa thị trường tại 30/6/2023 đạt 4,81 triệu tỷ đồng (tăng 8% so với cuối năm 2022).

Trên thị trường trái phiếu, tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 5.596 tỷ đồng/phiên, giảm 27,2% so với bình quân năm 2022.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung 6 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.037 hợp đồng/phiên, giảm 11% so với bình quân năm 2022.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

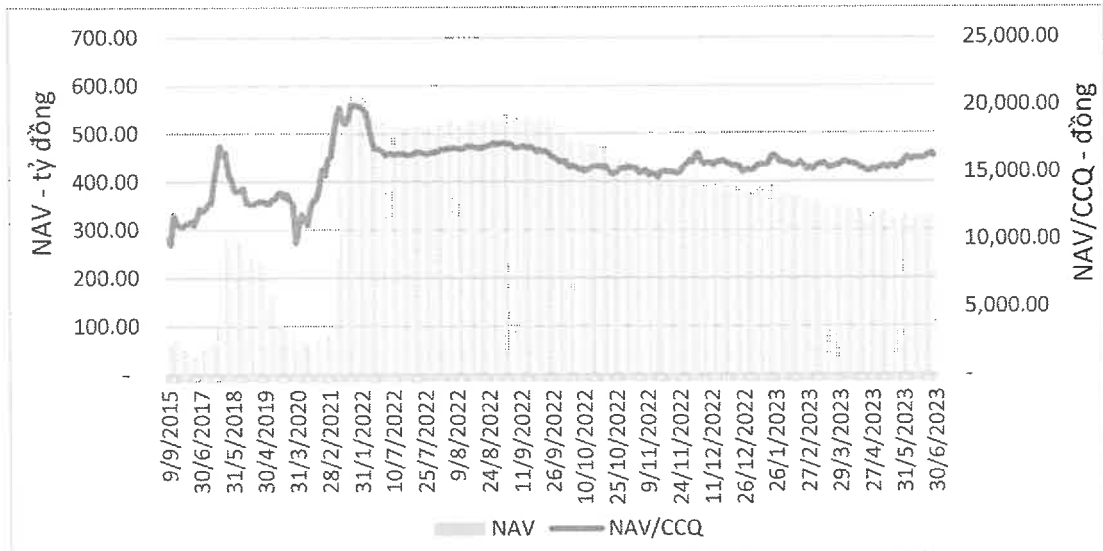
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	5 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-11,65%	-25,93%	-36,58%	-63,16%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5,40%	6,56%	8,22%	9,13%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-3,30%	40,54%	19,01%	61,54%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	-3,30%	12,01%	3,54%	6,33%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-0,11%	-15,78%	562,88%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	327.425.677.201	525.375.895.473	-37,68%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.154,10	16.705,23	-3,30%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	10.392	4.680.320,74	23,09%
Từ 5.000 đến 10.000	343	2.324.491,51	11,47%
Từ 10.000 đến 500.000	370	12.171.893,37	60,05%
Trên 500.000	2	1.092.174,13	5,39%
	11.107	20.268.879,75	100%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh rủi ro suy thoái có thể xảy ra, các Ngân hàng Trung ương lớn trên Thế giới vẫn tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất cao trong nửa đầu năm để kiểm soát lạm phát, nợ công có xu hướng tăng đặc biệt ở một số quốc gia Châu Âu, xung đột giữa Nga – Ukraine kéo dài. Tại nhiều thị trường lớn, nhu cầu tiêu dùng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- ▶ Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2023, WB dự báo GDP của Việt Nam tăng 6,0% trong năm 2023.
- ▶ Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng vốn trên 700 nghìn tỷ đồng (tăng 140 nghìn tỷ ~ 25% so với kế hoạch năm 2022 và thực hiện giải ngân toàn bộ vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đây được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như Xây dựng, Vật liệu xây dựng, Bất động sản,...
- ▶ Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, là động lực thúc đẩy đối với ngành Bất động sản Khu công nghiệp.
- ▶ Chính sách giảm 2% thuế VAT kỳ vọng kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất – kinh doanh, là động lực quan trọng hỗ trợ ngành Bán lẻ.
- ▶ Trung Quốc mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu, hỗ trợ hoạt động của ngành cảng và vận tải biển tích cực hơn.
- ▶ Rào cản về di chuyển trong nước và các hạn chế đi lại do Covid-19 đối với du khách nước ngoài được dỡ bỏ sẽ là yếu tố thúc đẩy ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Phương Lan

Chủ tịch

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà

Thành viên

Bà Hà có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.
- Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 05 năm 2023, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thủy Linh

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 11766627/E-66967908-TCEF/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 15 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quý mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		27.229.574.651	(89.653.557.120)
02	1.1. Cổ tức được chia		3.745.150.000	2.249.729.100
03	1.2. Tiền lãi được nhận		1.365.037.552	339.726.030
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	8.313.035.659	(28.178.866.298)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	13.806.351.440	(64.064.145.952)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.290.433.816	949.327.926
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.290.433.816	949.327.926
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		3.052.233.523	4.277.073.609
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	8	2.089.653.468	3.263.875.030
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	8	149.556.775	222.696.973
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	8	108.900.000	108.900.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	8	395.175.000	395.175.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8	79.200.000	66.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	8	37.179.363	35.019.781
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	192.568.917	185.406.825
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		22.886.907.312	(94.879.958.655)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		22.886.907.312	(94.879.958.655)
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		9.080.555.872	(30.815.812.703)
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	6	13.806.351.440	(64.064.145.952)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		22.886.907.312	(94.879.958.655)

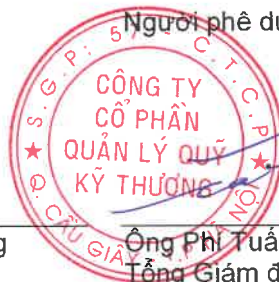
Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	10.330.979.702	190.663.914.611
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		10.325.856.584	190.661.351.276
112	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		5.123.118	2.563.335
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	308.745.723.250	186.923.635.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		308.745.723.250	186.923.635.000
130	3. Các khoản phải thu		13.555.194.786	-
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		12.405.344.786	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.149.850.000	-
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.149.850.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		332.631.897.738	377.587.549.611
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		3.260.516.328	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		18.338.917	122.310.248
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.142.266	17.650.687
316	4. Chi phí phải trả	12	127.821.363	125.952.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		756.238.041	209.170.755
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		591.071.518	686.369.838
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	439.092.104	520.113.670
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		5.206.220.537	1.681.567.198
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		327.425.677.201	375.905.982.413
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	202.688.797.500	248.581.869.700
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.224.397.266.600	1.211.062.077.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.021.708.469.100)	(962.480.207.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		212.024.329.560	237.498.469.884
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	(87.287.449.859)	(110.174.357.171)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.154,10	15.122,01
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành		20.268.879,75	24.858.186,97

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	375.905.982.413	549.603.026.323
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	22.886.907.312	(94.879.958.655)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	22.886.907.312	(94.879.958.655)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(71.367.212.524)	70.652.827.805
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	20.903.794.886	323.976.565.128
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(92.271.007.410)	(253.323.737.323)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	327.425.677.201	525.375.895.473

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Loại tài sản		Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	1.143.085	22.050	25.205.024.250	7,58%
2	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	241.500	29.500	7.124.250.000	2,14%
3	DGC	CTCP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	141.800	63.800	9.046.840.000	2,72%
4	FPT	CTCP FPT	117.200	86.000	10.079.200.000	3,03%
5	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam	69.000	93.000	6.417.000.000	1,93%
6	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	239.000	19.400	4.636.600.000	1,39%
7	HPG	Tập đoàn Hòa Phát	1.003.400	26.150	26.238.910.000	7,89%
8	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	387.500	29.350	11.373.125.000	3,42%
9	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	103.800	30.800	3.197.040.000	0,96%
10	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.441.300	20.200	29.114.260.000	8,75%
11	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	165.300	75.200	12.430.560.000	3,74%
12	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	258.000	43.300	11.171.400.000	3,36%
13	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	595.200	16.800	9.999.360.000	3,01%
14	PLX	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	303.200	37.350	11.324.520.000	3,40%
15	POW	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.068.700	13.400	14.320.580.000	4,31%
16	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	205.700	65.200	13.411.640.000	4,03%
17	SSI	CTCP chứng khoán SSI	510.200	25.800	13.163.160.000	3,96%
18	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	525.500	29.800	15.659.900.000	4,71%
19	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	290.300	100.000	29.030.000.000	8,72%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Loại tài sản		Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
20	VHM	CTCP Vinhomes	351.900	55.000	19.354.500.000	5,82%
21	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	787.560	19.650	15.475.554.000	4,65%
22	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	129.000	18.900	2.438.100.000	0,73%
23	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	120.200	71.000	8.534.200.000	2,57%
	Tổng		10.198.345		308.745.723.250	92,82%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				1.149.850.000	0,35%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu				12.405.344.786	3,72%
	Tổng				13.555.194.786	4,07%
III	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng				10.330.979.702	3,11%
	Tổng				10.330.979.702	3,11%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				332.631.897.738	100%

Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lãi/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		22.886.907.312	(94.879.958.655)
02	Điều chỉnh:		(13.804.482.077)	64.099.165.733
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(13.806.351.440)	64.064.145.952
04	- Chi phí trích trước		1.869.363	35.019.781
05	2. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.082.425.235	(30.780.792.922)
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(108.015.736.810)	148.464.646.298
06	- (Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(12.405.344.786)	3.008.044.815
07	- (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(1.149.850.000)	346.906.135
10	- Tăng phải trả cho người bán		3.260.516.328	-
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		(103.971.331)	(461.964.985)
13	- Giảm thuế và các khoản phải trả Nhà nước		(4.508.421)	(44.162.892)
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		547.067.286	(1.346.357.975)
15	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(95.298.320)	(3.852.887.839)
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(81.021.566)	(4.667.030)
19	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(108.965.722.385)	115.328.763.605
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	14	20.903.794.886	323.976.565.128
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	14	(92.271.007.410)	(253.323.737.323)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		(71.367.212.524)	70.652.827.805
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(180.332.934.909)	185.981.591.410

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	190.663.914.611	31.546.587.691
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		190.663.914.611	31.546.587.691
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		190.661.351.276	26.550.267.445
	- Tiền gửi không kỳ hạn		190.661.351.276	26.550.267.445
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		2.563.335	4.996.320.246
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	10.330.979.702	217.528.179.101
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		10.330.979.702	217.528.179.101
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		10.325.856.584	215.352.190.090
	- Tiền gửi không kỳ hạn		10.325.856.584	165.352.190.090
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	50.000.000.000
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		5.123.118	2.175.989.011
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(180.332.934.909)	185.981.591.410

Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 202.688.797.500 đồng Việt Nam, tương đương 20.268.879,75 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- l) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, h và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quý là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quý phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quý ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá phù hợp theo quy định trong Thông tư 98. Cụ thể như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:
 - Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quý quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được phân phối từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
 CÔNG NGHỆ
 VÀ TÀI CHÍNH
 (Hàng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	616.864.375.000	609.756.533.190	7.107.841.810	(87.356.912.293)
Trái phiếu niêm yết	12.075.678.339	10.870.484.490	1.205.193.849	40.388.151
	628.940.053.339	620.627.017.680	8.313.035.659	(87.316.524.142)

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	425.187.265.000	453.366.131.298	(28.178.866.298)	17.653.125.580
	425.187.265.000	453.366.131.298	(28.178.866.298)	17.653.125.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	293.992.375.118	308.745.723.250	14.753.348.132	946.996.692	13.806.351.440
Tổng	293.992.375.118	308.745.723.250	14.753.348.132	946.996.692	13.806.351.440

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	317.867.810.209	309.095.375.500	(8.772.434.709)	55.291.711.243	(64.064.145.952)
Tổng	317.867.810.209	309.095.375.500	(8.772.434.709)	55.291.711.243	(64.064.145.952)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Phí môi giới	1.282.558.002	947.845.243
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	7.875.814	1.482.683
	1.290.433.816	949.327.926

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	2.089.653.468	3.263.875.030
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	149.556.775	222.696.973
- Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	87.068.896	135.994.796
- Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	47.625.000	70.570.000
- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán của đại lý chuyển nhượng	14.862.879	16.132.177
Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	395.175.000	395.175.000
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	79.200.000	66.000.000
Chi phí kiểm toán	37.179.363	35.019.781
	2.859.664.606	4.091.666.784

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND
Phí ngân hàng	5.068.917	5.406.825
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	-
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	192.568.917	185.406.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	10.325.856.584	190.661.351.276
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	10.325.856.584	190.661.351.276
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	5.123.118	2.563.335
	10.330.979.702	190.663.914.611



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	293.992.375.118	308.745.723.250	16.369.454.874	(1.616.106.742)	308.745.723.250
	Tổng	293.992.375.118	308.745.723.250	16.369.454.874	(1.616.106.742)	308.745.723.250

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000
	Tổng	185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	37.821.363	35.952.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	127.821.363	125.952.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	323.176.420	401.389.123
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	13.465.684	16.724.547
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	11.700.000	11.250.000
	439.092.104	520.113.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	121.106.207,71	1.333.518,95	122.439.726,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.211.062.077.100	13.335.189.500	1.224.397.266.600
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	827.299.195.121	7.568.605.386	834.867.800.507
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	2.038.361.272.221	20.903.794.886	2.059.265.067.107
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(96.248.020,74)	(5.922.826,17)	(102.170.846,91)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(962.480.207.400)	(59.228.261.700)	(1.021.708.469.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(589.800.725.237)	(33.042.745.710)	(622.843.470.947)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.552.280.932.637)	(92.271.007.410)	(1.644.551.940.047)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	24.858.186,97	(4.589.307,22)	20.268.879,75
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	486.080.339.584	(71.367.212.524)	414.713.127.060
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(110.174.357.171)	22.886.907.312	(87.287.449.859)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	375.905.982.413		327.425.677.201
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	15.122,02		16.154,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	98.678.418,61	17.063.004,60	115.741.423,21
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	986.784.186.100	170.630.046.000	1.157.414.232.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	639.584.063.268	153.346.519.128	792.930.582.396
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.626.368.249.368	323.976.565.128	1.950.344.814.496
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(71.151.790,29)	(13.139.858,71)	(84.291.649,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(711.517.902.900)	(131.398.587.100)	(842.916.490.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(400.093.474.288)	(121.925.150.223)	(522.018.624.511)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.111.611.377.188)	(253.323.737.323)	(1.364.935.114.511)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	27.526.628,32	3.923.145,89	31.449.774,21
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
	VND	514.756.872.180	70.652.827.805	585.409.699.985
Lợi nhuận chưa phân phối (11)				
	VND	34.846.154.143	(94.879.958.655)	(60.033.804.512)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)				
	VND	549.603.026.323		525.375.895.473
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)				
	VND	19.966,23		16.705,23

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(102.040.797.991)	(111.121.353.863)
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	14.753.348.132	946.996.692
	(87.287.449.859)	(110.174.357.171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2022	375.905.982.413	24.858.186,97	15.122,01	-
2	02/01/2023	375.872.445.296	24.858.186,97	15.120,67	(1,34)
3	03/01/2023	383.064.544.927	24.857.748,09	15.410,26	289,59
4	04/01/2023	383.872.984.879	24.848.174,67	15.448,73	38,47
5	05/01/2023	385.997.838.264	24.830.330,78	15.545,41	96,68
6	08/01/2023	384.977.261.715	24.801.970,54	15.522,04	(23,37)
7	09/01/2023	384.238.140.409	24.729.937,60	15.537,36	15,32
8	10/01/2023	383.386.990.695	24.710.349,12	15.515,23	(22,13)
9	11/01/2023	383.489.293.399	24.688.861,99	15.532,88	17,65
10	12/01/2023	380.218.616.791	24.408.781,34	15.577,12	44,24
11	15/01/2023	381.409.443.161	24.390.212,81	15.637,80	60,68
12	16/01/2023	383.825.030.440	24.335.452,93	15.772,25	134,45
13	17/01/2023	390.704.346.316	24.310.935,40	16.071,13	298,88
14	18/01/2023	393.002.658.013	24.305.580,37	16.169,23	98,10
15	26/01/2023	394.718.297.822	24.287.513,54	16.251,90	82,67
16	29/01/2023	396.845.849.943	24.295.898,88	16.333,86	81,96
17	30/01/2023	389.846.922.798	24.176.365,27	16.125,12	(208,74)
18	31/01/2023	392.027.502.098	24.107.916,16	16.261,35	136,23
19	01/02/2023	379.661.164.491	24.089.231,35	15.760,61	(500,74)
20	02/02/2023	380.732.500.710	24.092.512,34	15.802,93	42,32
21	05/02/2023	377.849.614.780	23.972.683,23	15.761,67	(41,26)
22	06/02/2023	379.622.265.426	23.932.932,98	15.861,91	100,24
23	07/02/2023	374.898.332.121	23.927.575,56	15.668,04	(193,87)
24	08/02/2023	375.572.805.664	23.920.134,42	15.701,11	33,07
25	09/02/2023	374.400.982.353	23.913.936,41	15.656,18	(44,93)
26	12/02/2023	371.682.113.531	23.885.809,97	15.560,79	(95,39)
27	13/02/2023	369.574.955.861	23.888.381,52	15.470,90	(89,89)
28	14/02/2023	367.725.730.152	23.868.451,83	15.406,35	(64,55)
29	15/02/2023	368.989.914.157	23.828.052,14	15.485,52	79,17
30	16/02/2023	371.147.824.541	23.830.428,98	15.574,53	89,01
31	19/02/2023	370.606.128.251	23.819.593,42	15.558,87	(15,66)
32	20/02/2023	377.411.881.991	23.835.105,10	15.834,28	275,41
33	21/02/2023	374.090.318.055	23.765.962,59	15.740,59	(93,69)
34	22/02/2023	367.172.699.441	23.724.742,50	15.476,36	(264,23)
35	23/02/2023	367.371.796.103	23.701.468,51	15.499,95	23,59
36	26/02/2023	363.316.379.537	23.686.233,77	15.338,71	(161,24)
37	27/02/2023	359.797.366.466	23.693.629,04	15.185,40	(153,31)
38	28/02/2023	360.153.335.378	23.687.707,75	15.204,22	18,82
39	01/03/2023	361.681.615.915	23.549.452,47	15.358,38	154,16
40	02/03/2023	353.117.059.953	23.029.446,47	15.333,28	(25,10)
41	05/03/2023	350.206.471.138	23.027.930,03	15.207,90	(125,38)
42	06/03/2023	350.013.704.642	23.006.135,80	15.213,92	6,02
43	07/03/2023	352.309.954.811	22.993.721,83	15.322,00	108,08
44	08/03/2023	354.762.448.271	22.951.764,41	15.456,87	134,87
45	09/03/2023	357.259.334.384	22.948.661,41	15.567,76	110,89
46	12/03/2023	356.337.046.763	22.939.485,72	15.533,78	(33,98)
47	13/03/2023	356.382.662.684	22.939.405,21	15.535,82	2,04
48	14/03/2023	350.815.513.000	22.879.520,89	15.333,16	(202,66)
49	15/03/2023	357.757.948.130	22.786.763,59	15.700,25	367,09
50	16/03/2023	352.244.080.953	22.731.910,03	15.495,57	(204,68)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	19/03/2023	352.300.377.870	22.714.595,65	15.509,86	14,29
52	20/03/2023	345.378.085.804	22.708.475,28	15.209,21	(300,65)
53	21/03/2023	347.193.867.945	22.676.420,65	15.310,78	101,57
54	22/03/2023	345.640.927.260	22.507.826,88	15.356,47	45,69
55	23/03/2023	346.430.894.388	22.502.086,52	15.395,50	39,03
56	26/03/2023	346.177.013.537	22.466.160,37	15.408,81	13,31
57	27/03/2023	347.594.638.287	22.462.669,13	15.474,32	65,51
58	28/03/2023	346.781.489.667	22.402.728,44	15.479,43	5,11
59	29/03/2023	347.082.609.193	22.365.638,94	15.518,56	39,13
60	30/03/2023	347.516.885.864	22.339.615,36	15.556,08	37,52
61	31/03/2023	347.387.539.297	22.264.138,33	15.603,00	46,92
62	02/04/2023	347.375.316.401	22.264.138,33	15.602,45	(0,55)
63	03/04/2023	350.658.086.906	22.268.272,39	15.746,98	144,53
64	04/04/2023	351.393.772.465	22.242.150,67	15.798,55	51,57
65	05/04/2023	350.780.246.196	22.242.477,11	15.770,73	(27,82)
66	06/04/2023	346.905.839.465	22.242.097,06	15.596,81	(173,92)
67	09/04/2023	346.882.658.972	22.204.704,73	15.622,03	25,22
68	10/04/2023	345.944.352.673	22.204.420,96	15.579,97	(42,06)
69	11/04/2023	346.992.081.044	22.203.444,32	15.627,84	47,87
70	12/04/2023	346.502.028.129	22.172.784,53	15.627,35	(0,49)
71	13/04/2023	344.127.542.750	22.101.256,38	15.570,49	(56,86)
72	16/04/2023	340.503.338.117	22.095.466,44	15.410,55	(159,94)
73	17/04/2023	341.242.501.863	22.099.662,71	15.441,07	30,52
74	18/04/2023	339.802.332.842	21.999.429,38	15.445,96	4,89
75	19/04/2023	336.782.226.761	21.985.540,50	15.318,35	(127,61)
76	20/04/2023	335.755.657.682	21.936.603,24	15.305,72	(12,63)
77	23/04/2023	333.904.548.731	21.933.057,16	15.223,80	(81,92)
78	24/04/2023	333.382.926.465	21.933.898,17	15.199,43	(24,37)
79	25/04/2023	329.477.642.299	21.875.716,50	15.061,34	(138,09)
80	26/04/2023	331.482.000.072	21.871.495,17	15.155,89	94,55
81	27/04/2023	330.358.906.555	21.857.605,35	15.114,13	(41,76)
82	30/04/2023	333.409.141.203	21.863.586,43	15.249,51	135,38
83	03/05/2023	333.384.186.065	21.863.586,43	15.248,37	(1,14)
84	04/05/2023	330.622.747.585	21.834.202,61	15.142,42	(105,95)
85	07/05/2023	329.447.903.996	21.810.646,37	15.104,91	(37,51)
86	08/05/2023	333.149.848.865	21.803.097,53	15.279,93	175,02
87	09/05/2023	333.584.715.458	21.798.770,49	15.302,91	22,98
88	10/05/2023	335.616.955.248	21.775.464,57	15.412,61	109,70
89	11/05/2023	335.126.664.211	21.771.111,59	15.393,18	(19,43)
90	14/05/2023	336.284.071.908	21.682.976,89	15.509,12	115,94
91	15/05/2023	335.294.581.266	21.683.810,01	15.462,89	(46,23)
92	16/05/2023	335.084.990.448	21.657.678,80	15.471,87	8,98
93	17/05/2023	325.264.363.010	21.229.628,52	15.321,24	(150,63)
94	18/05/2023	326.889.076.711	21.174.980,87	15.437,51	116,27
95	21/05/2023	327.426.517.175	21.165.001,75	15.470,18	32,67
96	22/05/2023	328.370.510.468	21.167.473,71	15.512,97	42,79
97	23/05/2023	325.257.944.337	21.077.796,57	15.431,30	(81,67)
98	24/05/2023	320.156.619.032	20.900.776,59	15.317,92	(113,38)
99	25/05/2023	320.352.997.602	20.896.184,16	15.330,69	12,77
100	28/05/2023	319.229.465.505	20.789.622,78	15.355,23	24,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
101	29/05/2023	323.397.270.860	20.788.713,37	15.556,38	201,15
102	30/05/2023	323.094.388.043	20.773.388,65	15.553,28	(3,10)
103	31/05/2023	322.418.346.766	20.766.995,30	15.525,51	(27,77)
104	01/06/2023	324.571.321.762	20.761.981,18	15.632,96	107,45
105	04/06/2023	329.971.219.787	20.771.730,18	15.885,59	252,63
106	05/06/2023	330.971.621.870	20.771.727,94	15.933,75	48,16
107	06/06/2023	329.158.605.722	20.424.743,91	16.115,67	181,92
108	07/06/2023	328.719.379.787	20.429.230,56	16.090,63	(25,04)
109	08/06/2023	325.085.545.694	20.422.865,80	15.917,72	(172,91)
110	11/06/2023	325.333.427.437	20.333.448,03	15.999,91	82,19
111	12/06/2023	326.259.061.327	20.336.293,87	16.043,19	43,28
112	13/06/2023	327.468.425.294	20.333.503,34	16.104,86	61,67
113	14/06/2023	325.753.798.769	20.327.889,89	16.024,96	(79,90)
114	15/06/2023	325.871.438.310	20.325.688,81	16.032,49	7,53
115	18/06/2023	325.934.635.832	20.325.235,56	16.035,95	3,46
116	19/06/2023	323.346.923.972	20.337.250,24	15.899,24	(136,71)
117	20/06/2023	325.469.633.583	20.336.063,81	16.004,55	105,31
118	21/06/2023	326.994.139.145	20.348.355,26	16.069,80	65,25
119	22/06/2023	328.871.905.978	20.343.922,11	16.165,60	95,80
120	25/06/2023	329.740.888.794	20.318.116,77	16.228,91	63,31
121	26/06/2023	329.883.900.681	20.303.206,39	16.247,87	18,96
122	27/06/2023	330.731.607.586	20.296.004,22	16.295,40	47,53
123	28/06/2023	332.554.319.130	20.278.202,51	16.399,59	104,19
124	29/06/2023	327.126.000.786	20.270.952,34	16.137,67	(261,92)
125	30/06/2023	327.425.677.201	20.268.879,75	16.154,10	16,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2021	549.603.026.323	27.526.628,32	19.966,23	-
2	03/01/2022	549.534.545.675	27.526.628,32	19.963,74	(2,49)
3	04/01/2022	542.584.386.022	26.774.891,65	20.264,67	300,93
4	05/01/2022	544.720.636.864	27.089.527,63	20.108,16	(156,51)
5	06/01/2022	542.141.512.353	26.950.445,01	20.116,23	8,07
6	09/01/2022	532.958.244.432	26.703.545,01	19.958,33	(157,90)
7	10/01/2022	532.514.632.183	26.953.379,20	19.756,87	(201,46)
8	11/01/2022	523.301.513.067	26.755.133,04	19.558,92	(197,95)
9	12/01/2022	537.556.628.152	26.986.827,16	19.919,22	360,30
10	13/01/2022	537.572.949.485	27.075.952,41	19.854,25	(64,97)
11	16/01/2022	539.949.516.332	27.211.446,98	19.842,73	(11,52)
12	17/01/2022	524.285.630.826	27.222.191,80	19.259,49	(583,24)
13	18/01/2022	526.714.907.503	27.386.327,72	19.232,76	(26,73)
14	19/01/2022	530.786.154.143	27.498.970,23	19.302,03	69,27
15	20/01/2022	538.023.347.019	27.666.627,31	19.446,65	144,62
16	23/01/2022	543.393.674.385	27.812.811,25	19.537,53	90,88
17	24/01/2022	534.399.909.720	27.978.312,40	19.100,50	(437,03)
18	25/01/2022	551.070.095.297	28.038.460,11	19.654,07	553,57
19	26/01/2022	555.289.532.586	28.106.064,25	19.756,92	102,85
20	27/01/2022	558.414.743.844	28.417.626,20	19.650,29	(106,63)
21	31/01/2022	564.797.601.778	28.477.939,04	19.832,81	182,52
22	06/02/2022	564.654.985.072	28.477.939,04	19.827,80	(5,01)
23	07/02/2022	569.594.489.316	28.549.748,50	19.950,94	123,14
24	08/02/2022	569.983.594.560	28.437.221,89	20.043,57	92,63
25	09/02/2022	572.561.356.217	28.517.711,68	20.077,39	33,82
26	10/02/2022	559.094.240.396	27.918.228,65	20.026,13	(51,26)
27	13/02/2022	558.647.061.392	27.963.693,31	19.977,58	(48,55)
28	14/02/2022	545.467.683.034	27.989.001,49	19.488,64	(488,94)
29	15/02/2022	555.759.078.249	28.099.688,69	19.778,12	289,48
30	16/02/2022	554.331.231.895	28.129.818,40	19.706,17	(71,95)
31	17/02/2022	567.171.354.793	28.443.126,94	19.940,54	234,37
32	20/02/2022	566.171.207.267	28.543.236,73	19.835,56	(104,98)
33	21/02/2022	580.134.224.297	29.204.165,62	19.864,77	29,21
34	22/02/2022	582.668.817.962	29.346.778,48	19.854,60	(10,17)
35	23/02/2022	583.514.386.295	29.275.342,04	19.931,94	77,34
36	24/02/2022	578.033.131.127	29.272.909,37	19.746,35	(185,59)
37	27/02/2022	581.612.313.845	29.380.238,23	19.796,03	49,68
38	28/02/2022	578.276.402.456	29.384.871,95	19.679,39	(116,64)
39	01/03/2022	582.841.350.134	29.554.069,01	19.721,18	41,79
40	02/03/2022	574.853.862.698	29.522.388,52	19.471,79	(249,39)
41	03/03/2022	587.778.485.489	29.714.003,27	19.781,19	309,40
42	06/03/2022	586.730.563.245	29.624.706,60	19.805,44	24,25
43	07/03/2022	581.459.024.093	29.651.351,81	19.609,86	(195,58)
44	08/03/2022	572.674.504.145	29.587.798,50	19.355,09	(254,77)
45	09/03/2022	571.223.446.833	29.534.541,92	19.340,86	(14,23)
46	10/03/2022	575.744.101.395	29.748.656,59	19.353,61	12,75
47	13/03/2022	570.246.460.995	29.719.220,76	19.187,79	(165,82)
48	14/03/2022	565.191.309.990	29.771.557,73	18.984,27	(203,52)
49	15/03/2022	567.323.496.026	29.726.078,01	19.085,04	100,77
50	16/03/2022	567.921.804.550	29.702.135,83	19.120,57	35,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	17/03/2022	567.951.394.721	29.756.991,09	19.086,31	(34,26)
52	20/03/2022	570.776.613.461	29.771.378,18	19.171,99	85,68
53	21/03/2022	581.722.580.879	29.814.882,48	19.511,14	339,15
54	22/03/2022	585.661.932.047	29.823.220,30	19.637,78	126,64
55	23/03/2022	570.541.995.162	29.198.250,96	19.540,27	(97,51)
56	24/03/2022	568.560.992.026	29.250.000,19	19.437,98	(102,29)
57	27/03/2022	568.427.278.402	29.226.117,78	19.449,29	11,31
58	28/03/2022	563.286.242.225	29.244.863,38	19.261,03	(188,26)
59	29/03/2022	569.528.629.777	29.244.705,73	19.474,58	213,55
60	30/03/2022	568.910.191.227	29.240.805,66	19.456,03	(18,55)
61	31/03/2022	569.229.467.408	29.110.011,25	19.554,42	98,39
62	03/04/2022	581.834.958.776	29.110.769,63	19.986,93	432,51
63	04/04/2022	579.958.771.197	28.869.813,00	20.088,76	101,83
64	05/04/2022	573.601.696.618	28.696.758,27	19.988,37	(100,39)
65	06/04/2022	567.797.891.291	28.108.010,09	20.200,57	212,20
66	07/04/2022	547.529.314.801	27.367.462,41	20.006,57	(194,00)
67	11/04/2022	537.619.349.218	27.189.543,57	19.773,01	(233,56)
68	12/04/2022	523.182.268.834	26.755.762,67	19.554,00	(219,01)
69	13/04/2022	531.918.471.191	26.858.530,35	19.804,45	250,45
70	14/04/2022	530.185.316.529	26.879.211,26	19.724,73	(79,72)
71	17/04/2022	524.012.868.296	26.939.099,51	19.451,75	(272,98)
72	18/04/2022	526.202.797.686	27.488.070,92	19.142,95	(308,80)
73	19/04/2022	541.717.711.074	28.768.383,81	18.830,31	(312,64)
74	20/04/2022	541.377.314.050	28.823.853,48	18.782,26	(48,05)
75	21/04/2022	541.337.976.725	29.009.415,50	18.660,76	(121,50)
76	24/04/2022	547.633.736.659	29.034.853,45	18.861,25	200,49
77	25/04/2022	523.476.943.364	29.119.951,84	17.976,57	(884,68)
78	26/04/2022	533.149.812.353	29.061.863,12	18.345,34	368,77
79	27/04/2022	535.560.886.329	29.075.659,18	18.419,56	74,22
80	28/04/2022	555.456.652.698	30.221.025,11	18.379,80	(39,76)
81	30/04/2022	562.782.709.471	30.369.707,57	18.531,05	151,25
82	03/05/2022	562.712.836.777	30.369.707,57	18.528,75	(2,30)
83	04/05/2022	553.280.415.999	30.349.389,10	18.230,36	(298,39)
84	05/05/2022	560.127.590.745	30.422.952,90	18.411,34	180,98
85	08/05/2022	550.043.387.786	30.504.871,43	18.031,32	(380,02)
86	09/05/2022	530.120.334.839	30.552.023,69	17.351,39	(679,93)
87	10/05/2022	543.320.827.356	30.600.547,86	17.755,26	403,87
88	11/05/2022	544.242.740.576	30.576.055,02	17.799,63	44,37
89	12/05/2022	518.856.884.635	30.560.671,81	16.977,92	(821,71)
90	15/05/2022	499.451.975.592	30.572.802,06	16.336,48	(641,44)
91	16/05/2022	498.009.327.699	30.616.080,48	16.266,26	(70,22)
92	17/05/2022	516.896.928.295	30.403.239,02	17.001,37	735,11
93	18/05/2022	517.420.722.718	30.389.807,10	17.026,12	24,75
94	19/05/2022	517.607.580.850	30.486.675,96	16.978,15	(47,97)
95	22/05/2022	517.724.777.592	30.511.535,22	16.968,16	(9,99)
96	23/05/2022	510.217.564.597	30.521.316,07	16.716,76	(251,40)
97	24/05/2022	513.007.529.195	30.437.840,09	16.854,26	137,50
98	25/05/2022	525.582.384.379	30.536.002,39	17.211,89	357,63
99	26/05/2022	525.401.769.175	30.571.445,68	17.186,02	(25,87)
100	29/05/2022	533.521.219.371	30.640.900,16	17.412,06	226,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
101	30/05/2022	534.661.672.275	30.583.940,56	17.481,77	69,71
102	31/05/2022	537.307.557.332	30.825.843,37	17.430,42	(51,35)
103	01/06/2022	541.213.837.286	30.989.942,71	17.464,17	33,75
104	02/06/2022	541.289.498.857	31.093.821,84	17.408,26	(55,91)
105	05/06/2022	542.868.876.946	31.115.721,03	17.446,77	38,51
106	06/06/2022	542.532.524.534	31.155.771,94	17.413,54	(33,23)
107	07/06/2022	539.065.436.805	30.935.602,50	17.425,40	11,86
108	08/06/2022	545.028.110.591	31.037.718,66	17.560,18	134,78
109	09/06/2022	543.569.689.601	30.939.683,94	17.568,68	8,50
110	12/06/2022	536.001.433.017	30.947.848,66	17.319,50	(249,18)
111	13/06/2022	520.088.882.965	31.011.398,88	16.770,89	(548,61)
112	14/06/2022	522.510.848.718	30.975.621,68	16.868,45	97,56
113	15/06/2022	521.809.306.081	30.992.417,17	16.836,67	(31,78)
114	16/06/2022	531.118.974.661	31.012.189,43	17.126,13	289,46
115	19/06/2022	529.261.740.750	31.031.355,37	17.055,70	(70,43)
116	20/06/2022	519.136.184.022	31.045.872,28	16.721,58	(334,12)
117	21/06/2022	516.964.239.733	31.073.249,68	16.636,95	(84,63)
118	22/06/2022	511.171.329.831	31.093.599,66	16.439,76	(197,19)
119	23/06/2022	522.520.098.344	31.390.811,31	16.645,63	205,87
120	26/06/2022	521.712.653.714	31.387.072,83	16.621,89	(23,74)
121	27/06/2022	525.670.073.280	31.360.111,63	16.762,37	140,48
122	28/06/2022	531.822.247.370	31.374.529,36	16.950,76	188,39
123	29/06/2022	531.545.239.758	31.389.872,64	16.933,65	(17,11)
124	30/06/2022	525.375.895.473	31.449.774,21	16.705,23	(228,42)
				<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:				351.130.411.548	548.442.908.405
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ				16.399,59	20.264,67
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ				15.061,34	16.266,26
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ					
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)				(500,74)	(884,68)
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)				(0,49)	(2,30)

(*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	20.268.879,75	24.858.186,97

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	2.089.653.468	3.263.875.030
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	87.068.896	135.994.796
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	47.625.000	70.570.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	395.175.000	395.175.000
		Giá dịch vụ ngân hàng	4.775.694	5.405.676
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Số dư trong yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trong yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			VND	VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả	401.389.123	2.089.653.468	(2.167.866.171)	323.176.420
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả	190.663.914.611	1.074.892.229.539	(1.255.225.164.448)	10.330.979.702
		Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	18.150.000	108.900.000	(108.900.000)	18.150.000
			11.250.000	46.350.000	(45.900.000)	11.700.000
			59.400.000	356.400.000	(356.400.000)	59.400.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	180.000.000	(180.000.000)	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 308.745.723.250 Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 30.874.572.325 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 30.874.572.325 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm: tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10.330.979.702	-	-	10.330.979.702
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	10.325.856.584	-	-	10.325.856.584
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	5.123.118	-	-	5.123.118
	10.330.979.702	-	-	10.330.979.702

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Từ 3 đến 12 tháng VND		Từ 1 đến 5 năm VND		Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10.330.979.702	-	-	-	-	10.330.979.702
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	10.325.856.584	-	-	-	-	10.325.856.584
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	5.123.118	-	-	-	-	5.123.118
Các khoản phải thu	13.555.194.786	-	-	-	-	13.555.194.786
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	12.405.344.786	-	-	-	-	12.405.344.786
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.149.850.000	-	-	-	-	1.149.850.000
TỔNG TÀI SẢN	23.886.174.488	-	-	-	-	23.886.174.488
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	3.260.516.328	-	-	-	3.260.516.328
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	18.338.917	-	-	-	18.338.917
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	13.142.266	-	-	-	13.142.266
Chi phí phải trả	-	127.821.363	-	-	-	127.821.363
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	756.238.041	-	-	-	756.238.041
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	591.071.518	-	-	-	591.071.518
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	439.092.104	-	-	-	439.092.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	5.206.220.537	-	-	-	5.206.220.537
MỨC CHỀNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	23.886.174.488	(5.206.220.537)	-	-	-	18.679.953.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
1	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,47%	1,91%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	386,63%	133,12%

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023